

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1533/SLĐTBXH-BTXH ngày 24/5/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1729/STC-NS ngày 05/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2023, như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý được trợ giúp hàng tháng là 91.163 đối tượng (bao gồm 4.410 đối tượng được hỗ trợ mai táng phí).

b) Đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội là 205 đối tượng (bao gồm 06 đối tượng được hỗ trợ mai táng phí).

2. Thời gian thực hiện trợ cấp:

Thời gian thực hiện trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

3. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 575.207 triệu đồng, trong đó:

a) Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng do xã, phường, thị trấn quản lý là 539.302 triệu đồng và hỗ trợ mai táng phí là 31.752 triệu đồng.

b) Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội là 3.573 triệu đồng, hỗ trợ mai táng phí là 108 triệu đồng và hỗ trợ vật dụng hàng ngày là 472 triệu đồng.

(Chi tiết số đối tượng và kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Kinh phí được giao trong cân đối cho các huyện, thị xã, thành phố và bổ sung cho Sở Lao động – Thương và Xã hội năm 2023 tại Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh là 562.361 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí còn thiếu 12.846 triệu đồng (tạm xác định):

UBND các huyện, thị xã, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Trung tâm công tác xã hội) có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm, dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện 03 tháng còn lại của năm 2023 và đề xuất nhu cầu kinh phí còn thiếu gửi Sở Tài chính trước ngày **05/10/2023**. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, địa phương, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xét xét, bổ sung kinh phí còn thiếu theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Có trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Công tác xã hội theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Công tác xã hội theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo đúng đối tượng, quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định hiện hành.

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các địa phương, hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ sở quản lý dữ liệu đối tượng để làm cơ sở thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, đồng thời chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

c) Chỉ đạo Trung tâm Công tác xã hội thực hiện chính sách trợ giúp đảm bảo tính xác thực về đối tượng, đúng quy trình, nội dung theo quy định của Nhà nước về chính sách trợ giúp xã hội.

d) Tổng hợp báo cáo Sở Tài chính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp đảm bảo tính xác thực về đối tượng, đúng quy trình, nội dung theo quy định của Nhà nước về chính sách trợ giúp xã hội.

b) Tổng hợp báo cáo Sở Tài chính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

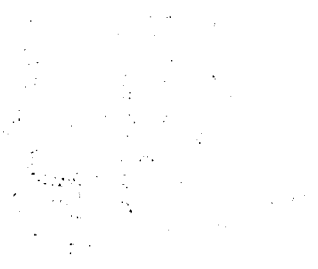
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính,
Lao động-Thương binh và Xã hội;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh



KẾ HOẠCH ĐỐI TƯỢNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHỤ LỤC



TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Ca tỉnh		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Hà		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trưng Trám các xã hội					
				Số hưởng đối tượng năm 2023 (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số hưởng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)				
A TRỢ CẤP XÃ HỘI THÔNG XUYÊN TẠI CÔNG ĐỒNG																																			
1	Tự cấp xã hội tháng			91.163	571.054	18	110.022	1	7.820	12	73.350	6	40.849	10	63.161	8	50.328	12	80.231	9	57.557	5	34.366	4	21.888	2	11.242	1	5.257	2	14.982	0	0		
1	Trẻ em (trẻ em/bro rơi) dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng			82.174	499.176	15	91.463	1	6.754	11	63.841	6	36.081	9	55.151	7	44.528	11	71.202	8	49.777	5	32.404	3	19.209	2	10.776	1	4.620	2	13.368	0	0		
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi			311	2.067	0	378	0	30	0	162	0	39	0	108	0	114	0	123	0	162	0	270	0	227	0	240	0	32	0	181	0	0		
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi			2.5	900	12	130	0	11	0	0	0	0	0	11	0	11	0	0	0	0	0	11	0	65	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Người đã 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau: Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thư nhĩt	1,5	540	101	654	0	156	0	26	0	0	0	65	0	97	0	84	0	19	0	78	0	52	0	26	0	13	0	13	0	26	0	0		
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo:					7	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	9	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Dưới 04 tuổi	2,5	900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2	720	7	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	9	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con			2.800	19.323	0	1.335	0	268	0	2.000	0	605	0	1.115	0	1.361	0	1.387	0	2.311	1	3.901	0	1.685	0	1.970	0	130	0	1.257	0	0		
4.1	Đang nuôi 01 con	1	360	1.436	6.204	0	467	0	48	0	713	0	229	0	415	0	536	0	549	0	734	0	1.063	0	613	0	397	0	104	0	337	0	0		
4.2	Đang nuôi 02 con	2	720	1.114	9.625	0	691	0	156	0	1.115	0	268	0	527	0	700	0	674	0	994	0	2.169	0	743	0	1.080	0	26	0	484	0	0		
4.3	Đang nuôi 03 con	3	1080	198	2.566	0	143	0	65	0	156	0	91	0	156	0	91	0	130	0	389	0	428	0	207	0	363	0	350	0	0	0			
4.4	Đang nuôi 04 con	4	1440	45	778	0	35	0	0	0	17	0	17	0	17	0	35	0	35	0	86	0	242	0	121	0	86	0	86	0	0	0			
4.5	Đang nuôi 05 con	5	1800	7	151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	108	0	0	0	0	0	43	0	0	0	86	0	0			
4.6	Đang nuôi 06 con	6	2160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4.7	Đang nuôi 07 con	7	2520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Người cao tuổi:			43.018	190.970	8	33.810	1	2.253	6	28.521	3	14.850	5	23.654	4	19.455	5	22.328	5	22.067	1	6.029	2	8.091	1	3.570	0	1.566	1	4.776	0	0		
5.1	Người cao tuổi không có người nuôi và quyền phụng dưỡng:			1.686	11.733	0	1.186	0	80	0	2.575	0	728	0	1.035	0	1.272	0	914	0	1.685	0	616	0	631	0	240	0	313	0	460	0	0		
5.1.1	Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	540	1.312	8.502	0	953	0	71	0	1.944	0	538	0	732	0	953	0	784	0	1.166	0	356	0	389	0	188	0	175	0	253	0	0		

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cả tỉnh		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công tác xã hội		
				Số lượng đối tượng năm 2023 (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	
5.1.2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng	2	720	374	3.231	0	233	0	9	0	631	0	190	0	302	0	320	0	130	0	518	0	259	0	242	0	52	0	138	0	207			
5.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1	360	1.167	5.041	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	0	0	1.080	0	1.041	0	1.054	0	346	0	1.486				
5.3	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	1	360	40.086	173.172	7	31.964	1	2.160	6	25.933	3	14.057	5	22.529	4	18.122	5	21.375	5	20.304	1	4.320	1	6.394	1	2.277	0	907	1	2.830			
6	Trong đó: Thuộc diện hộ nghèo			32.846	266.071	7	55.765	1	4.177	4	33.145	3	20.516	4	30.151	3	23.492	6	47.330	3	25.110	1	9.588	1	6.558	0	2.061	0	2.166	1	6.011	0	0	
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng			8.302	81.894	2	23.639	0	1.287	1	8.435	0	3.687	1	9.539	1	8.322	1	12.854	1	6.966	0	2.378	0	1.266	0	698	0	702	0	2.121	0	0	
6.1.1	Dưới 16 tuổi	2,5	900	937	10.120	0	3.229	0	140	0	918	0	572	0	1.080	0	626	0	788	0	702	0	583	0	432	0	292	0	130	0	626			
6.1.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2	720	3.596	31.069	1	10.247	0	337	0	3.326	0	1.581	0	3.188	0	1.961	1	4.873	0	2.808	0	899	0	510	0	276	0	302	0	760			
6.1.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	900	3.769	40.705	1	10.163	0	810	0	4.190	0	1.534	0	5.270	1	5.735	1	7.193	0	3.456	0	896	0	324	0	130	0	270	0	734			
6.2	Người khuyết tật nặng			24.544	184.177	4	32.126	0	2.890	3	24.710	2	16.829	3	20.613	2	15.170	5	34.476	2	18.144	1	7.210	1	5.292	1	1.363	0	1.464	1	3.890	0	0	
6.2.1	Dưới 16 tuổi	2	720	2.038	17.608	0	1.996	0	337	0	2.290	0	1.607	0	1.754	0	1.572	0	2.246	0	1.296	0	1.477	0	1.210	0	467	0	259	0	1.097			
6.2.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	540	12.909	83.650	2	15.234	0	1.464	2	11.664	1	7.601	1	8.819	1	6.979	2	13.420	1	9.072	1	3.383	0	2.657	0	758	0	713	0	1.886			
6.2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2	720	9.597	82.918	2	14.895	0	1.089	1	10.757	1	7.620	1	10.040	1	6.618	2	18.809	1	7.776	0	2.350	0	1.426	0	138	0	492	0	907			
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	540	3.064	19.855	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	12.545	0	2.916	0	713	0	1.089

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức hỗ trợ (nghĩa vụ)	Cả tỉnh		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư		14. Trung tâm các xã hội công	
				Số lượng năm 2023 (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí (trệu đồng)
8	Người bị nhiễm HIV thuộc họ động vật không có lương thực, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng khác.	1,5	540	27	175	0	19	0	0	13	0	6	0	26	0	13	0	6	0	32	0	19	0	13	0	6	0	32	0	19	0	19	0
II	Chăm sóc nuôi dưỡng tại công đồng			8.989	40.126	3	12.979	0	626	1	3.389	0	1.665	1	4.396	1	3.640	1	5.292	1	4.180	0	1.248	0	879	0	365	0	335	0	1.132	0	0
I	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng			192	1.300	0	397	0	71	0	39	0	0	50	0	0	0	0	0	82	0	201	0	227	0	58	0	58	0	175	0	0	0
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	900	13	140	0	54	0	0	0	0	0	0	11	0	0	0	0	0	11	0	0	0	65	0	0	0	58	0	0	0	0	0
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	540	179	1.160	0	343	0	71	0	39	0	0	39	0	0	0	0	0	71	0	201	0	162	0	58	0	58	0	175	0	0	0
2	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng Người cao tuổi thuộc hộ nghèo đã điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	540	97	629	0	330	0	6	0	6	0	32	0	39	0	13	0	19	0	162	0	6	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng đã được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội			191	1.281	0	864	0	0	0	117	0	0	43	0	17	0	11	0	162	0	0	0	0	35	0	0	0	0	32	0	0	0
3.1	Nhà nuôi dưỡng, chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	540	181	1.173	0	842	0	0	0	117	0	0	0	0	6	0	0	0	162	0	0	0	13	0	0	0	0	0	32	0	0	0
3.2	Nhà nhận chăm sóc, nuôi dưỡng một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	900	10	108	0	22	0	0	0	0	0	0	43	0	11	0	11	0	0	0	0	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật			8.509	36.917	3	11.388	0	549	1	3.227	0	1.633	1	4.264	1	3.609	1	5.262	1	3.774	0	1.041	0	605	0	307	0	335	0	924	0	0
4.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nhận thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	540	51	330	0	39	0	0	0	26	0	0	52	0	58	0	78	0	58	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2	720	6	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	0	17	0	0	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2	720	5	43	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	9	0	0	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.4	Hỗ gia đình đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng một người khuyết tật đặc biệt nặng	1	360	8.447	36.491	3	11.340	0	549	1	3.201	0	1.633	1	4.212	1	3.525	1	5.158	1	3.715	0	1.041	0	557	0	307	0	328	0	924	0	0
III	Mai táng phí cho đối tượng HTXII hàng tháng tại công đồng	20	7200	4.410	31.752	1	5.580	0	439	1	6.120	0	3.103	1	3.614	0	2.160	1	3.737	1	3.600	0	713	0	1.800	0	101	0	302	0	482	0	0
I	NGƯỜI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI			205	4.153	0	0																										4.153
a)	Người có hoàn cảnh xã hội đặc biệt khó khăn			205	4.153	0	0																										4.153
a)	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			47	842																												842
	Dưới 04 tuổi			7	151																												151

